

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-31
Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn	32-33

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh,
phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPDC-UBCK ngày 10/08/2020, số 19/GPDC-UBCK ngày 22/02/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102574966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 03 ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Ngọc Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/01/2026
Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23/01/2026
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên	
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên	

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Vinh	Giám đốc
---------------------	----------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Phạm Quỳnh Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Trần Quang Vinh – Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi bổ sung theo nghị định số 245/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/9/2025. Công ty tuân thủ Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16/12/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban điều hành



Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Số: 200326.030/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được lập ngày 20 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue signature of Nguyễn Trung Kiên.

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5136-2025-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		124.507.447.411	113.548.569.981
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.606.063.634	38.472.825.537
111	1. Tiền		11.606.063.634	13.472.825.537
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.000.000.000	25.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	78.179.306.947	66.769.776.765
121	1. Đầu tư ngắn hạn		87.786.955.395	76.283.762.791
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.607.648.448)	(9.513.986.026)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.176.277.910	7.552.430.587
134	1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	4.228.210.059	6.876.802.693
135	2. Các khoản phải thu khác	6	12.716.727.416	12.444.287.459
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(11.768.659.565)	(11.768.659.565)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.545.798.920	753.537.092
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.137.442.831	181.535.041
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	408.356.089	572.002.051
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.338.570.620	14.652.099.743
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		410.422.800	394.422.800
218	1. Phải thu dài hạn khác		410.422.800	394.422.800
220	II. Tài sản cố định		928.147.820	1.560.547.974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	664.258.941	879.992.425
222	- Nguyên giá		1.932.554.337	2.118.017.973
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.268.295.396)	(1.238.025.548)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	263.888.879	680.555.549
228	- Nguyên giá		1.908.920.000	1.908.920.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.645.031.121)	(1.228.364.451)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	-	10.000.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	10.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		-	2.697.128.969
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	-	2.697.128.969
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		125.846.018.031	128.200.669.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.619.594.215	9.134.260.727
310	I. Nợ ngắn hạn		4.619.594.215	3.997.225.033
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn		98.328.001	237.600.000
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	694.404.983	1.338.747.280
315	3. Phải trả người lao động		14.000.000	14.000.000
316	4. Chi phí phải trả	14	306.508.155	113.400.000
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	1.308.539.605	1.877.939.101
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		195.259.200	205.259.200
328	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	2.002.554.271	210.279.452
330	II. Nợ dài hạn		-	5.137.035.694
338	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	-	5.137.035.694
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	121.226.423.816	119.066.408.997
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.866.746.972	1.119.048.486
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		-	2.747.698.486
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.232.661.788	2.232.661.788
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.127.015.056	12.967.000.237
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		125.846.018.031	128.200.669.724

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		380.000.000	1.331.910.000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		380.000.000	1.331.910.000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		22.286.120.000	22.286.120.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	19	203.706.320.261	58.099.549.071
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		203.699.230.393	58.089.326.163
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		7.089.868	10.222.908
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	20	2.813.367.618.963	3.240.727.080.033
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		2.761.667.618.963	3.188.527.080.033
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		51.700.000.000	52.200.000.000
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	21	590.920.075.690	1.283.178.153.376
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	22	12.317.278.103	20.533.891.622

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Đỗ Thị Kim Cúc
Kế toán trưởng


Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu	23	23.228.218.507	22.872.183.401
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		23.228.218.507	22.872.183.401
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	24	14.721.804.967	14.832.361.821
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		8.506.413.540	8.039.821.580
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	8.645.132.967	7.562.408.513
22	7. Chi phí tài chính	26	682.648.598	773.304.818
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.017.237.128	13.549.534.775
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.451.660.781	1.279.390.500
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		-	-
40	12. Lợi nhuận khác		-	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.451.660.781	1.279.390.500
51	14 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	163.645.962	-
52	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.288.014.819</u>	<u>1.279.390.500</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	229	128


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Đỗ Thị Kim Cúc
Kế toán trưởng




Trần Quang Vinh
Giám đốc


Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		36.481.094.916	24.748.424.667
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(25.948.884.235)	(22.638.575.044)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.598.101.025)	(10.798.427.296)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.913.030.539	2.826.087.280
07	5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(16.085.138.111)	(2.688.919.225)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(1.237.997.916)</i>	<i>(8.551.409.618)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(500.000.000)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(62.202.255.822)	(17.041.620.548)
24	3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		39.000.000.000	20.041.620.548
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.109.537.700	15.921.630.000
27	5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.463.954.135	3.093.018.681
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>2.371.236.013</i>	<i>21.514.648.681</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.133.238.097	12.963.239.063
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		38.472.825.537	25.509.586.474
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>39.606.063.634</u>	<u>38.472.825.537</u>


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Đỗ Thị Kim Cúc
Kế toán trưởng



Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**
Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2025

Thuyết minh	01/01/2025		Tăng trong năm		Giảm trong năm		31/12/2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	1.119.048.486	2.747.698.486	2.747.698.486	-	-	3.866.746.972	-	
3. Quỹ dự phòng tài chính	2.747.698.486	-	-	(2.747.698.486)	-	-	-	
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.232.661.788	-	-	-	-	2.232.661.788	-	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.967.000.237	2.288.014.819	2.288.014.819	(128.000.000)	-	15.127.015.056	-	
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	119.066.408.997	5.035.713.305	5.035.713.305	(2.875.698.486)	(2.875.698.486)	121.226.423.816	121.226.423.816	

Năm 2024

Thuyết minh	01/01/2024		Tăng trong năm		Giảm trong năm		31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	1.119.048.486	-	-	-	-	-	1.119.048.486	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	2.747.698.486	-	-	-	-	-	2.747.698.486	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.232.661.788	-	-	-	-	-	2.232.661.788	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.899.609.737	1.279.390.500	1.279.390.500	-	-	12.967.000.237	-	
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	117.999.018.497	1.279.390.500	1.279.390.500	(2.122.000.000)	(2.122.000.000)	119.066.408.997	119.066.408.997	

Phạm Thị Thanh Vân

Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Đỗ Thị Kim Cúc

Kế toán trưởng

Trần Quang Vinh

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018, số 48/GPDC-UBCK ngày 10/08/2020, số 19/GPDC-UBCK ngày 22/02/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102574966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 03 ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 30 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 33 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Chế độ kế toán công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi bổ sung thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	08-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	02-03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.11 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất; các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của khoản đầu tư đó; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT- BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi bổ sung thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 12 tháng;

- Chi phí dịch vụ môi giới giới thiệu khách hàng tham gia góp vốn vào quỹ do Công ty quản lý được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước gồm phí dịch vụ quản lý quỹ hoặc phí dịch vụ quản lý theo hợp đồng ủy thác đầu tư từ khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025.

2.19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu thuộc lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	734.085.059	530.085.059
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.871.978.575	12.942.740.478
Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	25.000.000.000
	39.606.063.634	38.472.825.537

Tại ngày 31/12/2025, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam với số tiền 10 tỷ VND, lãi suất 3,3%/năm và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền 18 tỷ VND, lãi suất 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	30.157.599.573	33.806.662.791
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	28.202.255.822	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-
Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCOM (PVBF)	9.927.100.000	17.977.100.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PBIF)	14.500.000.000	14.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.607.648.448)	(9.513.986.026)
	78.179.306.947	66.769.776.765

Trong đó: Đầu tư ngắn hạn đối với Bên liên quan

- Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCOM (PVBF)	9.927.100.000	17.977.100.000
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PBIF)	14.500.000.000	14.500.000.000
	24.427.100.000	32.477.100.000

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết trong Phụ lục 01 kèm theo.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và quỹ trái phiếu	4.228.210.059	6.876.802.693
	4.228.210.059	6.876.802.693
Trong đó: Phải thu với bên liên quan		
- Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCOM (PVBF)	124.869.258	131.716.491
- Quỹ đầu tư Cân bằng PVCOM (PBIF)	166.436.974	549.563.560
- Ngân hàng TMCP Đại chứng Việt Nam	435.124.504	1.391.765.495
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	2	215.547.946
	726.430.738	2.288.593.492

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tạm ứng	365.430.864	272.586.800
Phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	578.247.803	399.041.094
Phải thu Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*)	11.500.659.565	11.500.659.565
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	4.000.000
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	268.000.000	268.000.000
Phải thu thuế TNCN nộp thay	4.389.184	-
	12.716.727.416	12.444.287.459
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan:		
Phải thu về lãi tiền gửi Ngân hàng TMCP Đại chứng Việt Nam	12.657.534	13.041.095
	12.657.534	13.041.095

(*) Số tiền phải thu còn lại của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014 với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng tại Dự án 12 Đỗ Ngọc Du, Thành phố Hà Nội. Hai bên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/12/2016 về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên đã tiếp tục ký các biên bản gia hạn thanh toán công nợ đến 27/12/2020. Sau nhiều lần đôn đốc, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng mới chỉ thực hiện chi trả cho Công ty số tiền là 1.399.340.435 VND (theo biên bản ký ngày 27/12/2020 bao gồm gốc 12,9 tỷ VND và tiền phạt 5,82 tỷ VND);

Công ty đã nhận quyết định thi hành án của Cục thi hành án dân sự Quận Hai Bà Trưng trong năm 2023 với tổng số tiền phải thu bao gồm tiền gốc góp vốn và tiền phạt hợp đồng, phạt chậm thanh toán là 24,3 tỷ VND. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn chưa thu hồi được các khoản công nợ trên.

Vì vậy, Ban Điều hành Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định và lãi chậm trả cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến thời điểm hiện tại. Từ ngày 31/12/2022, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ khoản phải thu này.

b) Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng, dịch vụ khác	410.422.800	394.422.800
	410.422.800	394.422.800
Trong đó: Phải thu dài hạn khác với các bên liên quan:		
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản	394.422.800	394.422.800
Ngân hàng TMCP Đại chứng Việt Nam	-	-
	394.422.800	394.422.800

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng	11.768.659.565	-	11.768.659.565	-
	11.768.659.565	-	11.768.659.565	-

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí thuê văn phòng	79.088.905	76.395.315
Chi phí dịch vụ môi giới (*)	1.058.353.926	105.139.726
	1.137.442.831	181.535.041

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí dịch vụ môi giới (*)	-	2.697.128.969
	-	2.697.128.969

(*) Phí dịch vụ trả cho bên giới thiệu khách hàng tham gia góp vốn vào quỹ do Công ty quản lý và giới thiệu khách hàng ủy thác đầu tư.

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	408.356.089	572.002.051
	408.356.089	572.002.051

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	700.932.273	1.417.085.700	2.118.017.973
Thanh lý, nhượng bán	(185.463.636)	-	(185.463.636)
Tại ngày 31/12/2025	515.468.637	1.417.085.700	1.932.554.337
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	662.334.496	575.691.052	1.238.025.548
Trích khấu hao	38.597.777	177.135.707	215.733.484
Thanh lý, nhượng bán	(185.463.636)	-	(185.463.636)
Tại ngày 31/12/2025	515.468.637	752.826.759	1.268.295.396
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	38.597.777	841.394.648	879.992.425
Tại ngày 31/12/2025	-	664.258.941	664.258.941

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 515.468.637 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	1.857.920.000	51.000.000	1.908.920.000
Tại ngày 31/12/2025	1.857.920.000	51.000.000	1.908.920.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	1.177.364.451	51.000.000	1.228.364.451
Trích khấu hao	416.666.670	-	416.666.670
Tại ngày 31/12/2025	1.594.031.121	51.000.000	1.645.031.121
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	680.555.549	-	680.555.549
Tại ngày 31/12/2025	263.888.879	-	263.888.879

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.408.920.000 VND.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư tăng trưởng xanh PV-Asong (PAGGF) (*)	-	10.000.000.000
	-	10.000.000.000

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 1.000.000 chứng chỉ quỹ tại Quỹ đầu tư tăng trưởng xanh PV-Asong (PAGGF) cho Công ty Cổ phần Asong Invest theo hợp đồng mua bán chứng khoán chưa niêm yết số 01/CNCCQ - PAGGF ngày 18/04/2025 với giá chuyển nhượng là 10 tỷ VND.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế Giá trị gia tăng	41.542.589	-
Thuế thu nhập cá nhân	652.862.394	1.338.747.280
	694.404.983	1.338.747.280

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí kiểm toán	115.500.000	113.400.000
Chi phí môi giới	180.433.155	-
Chi phí cộng tác viên	10.575.000	-
	306.508.155	113.400.000

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	32.085.198
Bảo hiểm xã hội	195.440.070	107.828.443
Bảo hiểm y tế	31.385.364	15.924.483
Bảo hiểm thất nghiệp	13.949.044	7.077.544
Lương hiệu quả kinh doanh	1.041.839.338	1.689.097.644
Phải trả khác	25.925.789	25.925.789
	<u>1.308.539.605</u>	<u>1.877.939.101</u>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Phí quản lý quỹ từ Quỹ Đầu tư tăng trưởng xanh PV - Asong	1.555.978.933	-
Phí quản lý theo hợp đồng ủy thác đầu tư	446.575.338	210.279.452
	<u>2.002.554.271</u>	<u>210.279.452</u>

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Phí quản lý quỹ từ Quỹ Đầu tư tăng trưởng xanh PV - Asong	-	3.690.460.354
Phí quản lý theo hợp đồng ủy thác đầu tư	-	1.446.575.340
	<u>-</u>	<u>5.137.035.694</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Năm 2024											
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000.000	1.119.048.486	2.747.698.486	2.232.661.788	11.899.609.737	117.999.018.497					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.279.390.500					1.279.390.500
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(212.000.000)					(212.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	100.000.000.000	1.119.048.486	2.747.698.486	2.232.661.788	12.967.000.237	119.066.408.997					
Năm 2025											
Tại ngày 01/01/2025	100.000.000.000	1.119.048.486	2.747.698.486	2.232.661.788	12.967.000.237	119.066.408.997					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.288.014.819					2.288.014.819
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(128.000.000)					(128.000.000)
Điều chuyển quỹ ⁽²⁾	-	2.747.698.486	(2.747.698.486)	-	-	-					-
Tại ngày 31/12/2025	100.000.000.000	3.866.746.972	-	2.232.661.788	15.127.015.056	121.226.423.816					

(1) Căn cứ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 194/NQ-QLQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2025, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm 2024	100,00	12.967.000.237
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,49	64.000.000
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	0,49	64.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	99,02	12.839.000.237

(2) Công ty thực hiện điều chuyển toàn bộ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC sang Quỹ đầu tư phát triển.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	99,97%	99.970.000.000	99,97%	99.970.000.000
Các cổ đông khác	0,03%	30.000.000	0,03%	30.000.000
	100%	100.000.000.000	100%	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.866.746.972	1.119.048.486
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.747.698.486
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.232.661.788	2.232.661.788
	6.099.408.760	6.099.408.760

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang thuê mặt bằng văn phòng tại Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PAMC) theo hợp đồng số 471A/2013/HĐTMB/AMC-PVFC CAPITAL ký ngày 25/11/2013 và các phụ lục hợp đồng kèm theo với tổng diện tích sử dụng là 310 m², thời gian sử dụng đến 15/01/2029.

19 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	58.099.549.071	4.953.079.265
Số tăng trong năm	50.973.839.521.596	52.816.708.932.271
Số giảm trong năm	(50.828.232.750.406)	(52.763.562.462.465)
Số dư cuối năm	203.706.320.261	58.099.549.071
Chi tiết số dư tại thời điểm:		
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	203.699.230.393	58.089.326.163
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	7.089.868	10.222.908
	203.706.320.261	58.099.549.071

20 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	2.761.667.618.963	3.188.527.080.033
- Cổ phiếu	625.994.558.853	532.749.102.340
- Trái phiếu	1.336.659.464.067	2.636.785.106.476
- Chứng chỉ tiền gửi	577.913.596.043	18.992.871.217
- Hợp đồng tiền gửi	221.100.000.000	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	51.700.000.000	52.200.000.000
- Cổ phiếu	51.700.000.000	51.700.000.000
- Trái phiếu	-	500.000.000
	2.813.367.618.963	3.240.727.080.033

21 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền lãi trái phiếu	54.773.527.398	697.256.873.699
Cổ tức nhà đầu tư	-	166.100.000
Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	24.816.719.971	1.041.137.001
Tiền bán trái phiếu	20.970.268.321	189.492.162.676
Tiền đặt cọc mua chứng khoán	490.359.560.000	395.221.880.000
	590.920.075.690	1.283.178.153.376

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phí lưu ký	5.424.859.727	5.191.994.501
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	3.936.903.827	6.195.522.642
Tiền đặt cọc	500.000.000	500.000.000
Tiền mua bán chứng khoán	2.203.310.000	8.340.000.000
Khác	252.204.549	306.374.479
	12.317.278.103	20.533.891.622

23 . DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	23.228.218.507	22.872.183.401
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	23.228.218.507	22.872.183.401
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	7.602.855.832	9.100.446.272

24 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.922.861.247	4.809.802.630
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	9.798.943.720	10.022.559.191
	14.721.804.967	14.832.361.821

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	2.559.860.844	1.430.905.815
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	944.748.630	11.940.745
Lãi bán các khoản đầu tư ngắn hạn khác	4.059.537.700	4.721.630.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.079.300.000	1.396.570.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.685.793	1.361.553
	8.645.132.967	7.562.408.513
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	324.736.945	530.961.528

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lỗ bán chứng khoán	588.986.176	195.280.392
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	93.662.422	578.024.426
	682.648.598	773.304.818

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.319.084.519	5.403.018.195
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	34.526.000	12.140.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.400.154	672.167.518
Thuế, phí và lệ phí	219.346.950	67.471.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.118.268.038	3.554.074.616
Chi phí khác bằng tiền	4.693.611.467	3.840.663.225
	14.017.237.128	13.549.534.775
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	1.849.388.430	1.833.487.560

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.451.660.781	1.279.390.500
Các khoản điều chỉnh tăng	1.098.777.860	1.320.300.839
- Chi phí không hợp lệ	1.098.777.860	1.320.300.839
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.732.208.830)	(2.599.691.339)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.079.300.000)	(1.396.570.400)
- Chi phí dự phòng tổn thất vào Phú Sơn chưa được trừ năm trước, được trừ năm nay (*)	(1.652.908.830)	(1.203.120.939)
Thu nhập chịu thuế TNDN	818.229.811	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	163.645.962	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	163.645.962	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(572.002.051)	(572.002.051)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(408.356.089)	(572.002.051)

(*) Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá tổn thất và trích dự phòng toàn bộ khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Phú Sơn với giá trị dự phòng là 6.956.000.000 VND. Tính tới thời điểm 31/12/2022, theo biên bản thanh tra thuế năm 2021-2022 chi phí dự phòng chưa đủ điều kiện được trừ của khoản đầu tư này là 5.262.399.620 VND;

Thời điểm ngày 31/12/2025 chi phí dự phòng trên đã được trừ bổ sung như sau:

- Năm 2023: 2.406.369.851 VND;
- Năm 2024: 1.203.120.939 VND;
- Năm 2025: 1.652.908.830 VND.
- Còn lại: 0 VND.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	2.288.014.819	1.279.390.500
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.288.014.819	1.279.390.500
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	229	128

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM
Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:

1) Tính đến ngày 31/12/2025, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 20.235,9 tỷ VND, số vốn đang quản lý là 369,1 tỷ VND.

2) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Vam, Công ty được ủy thác thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 799,1 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2025, tổng số vốn giải ngân thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 799,1 tỷ VND.

3) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần Công nghệ TechLab, Công ty được ủy thác thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 938,3 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2025, tổng số vốn giải ngân thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 938,3 tỷ VND.

4) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với Công ty TNHH Noble (Việt Nam), Công ty được ủy thác thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 40 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2025, tổng số vốn đã giải ngân thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 40 tỷ VND.

5) Theo Hợp đồng quản lý Danh mục đầu tư với các cá nhân, tổ chức khác; các cá nhân, tổ chức khác đồng ý ủy thác cho Công ty đang quản lý và giải ngân thanh toán danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 1.265,5 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2025, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 1.265,5 tỷ VND.

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý là 03 quỹ:

Theo Hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ Đầu tư tăng trưởng xanh PV-ASONG (PAGGF), Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF), Quỹ đầu tư cân bằng PVcom (PBIF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ Đầu tư tăng trưởng xanh PV-ASONG (PAGGF) tại ngày 31/12/2025 là: 65.741.317.979 VND tương ứng với 7.100.000 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) tại ngày 31/12/2025 là: 56.815.912.698 VND tương đương với 3.771.036,89 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PBIF) tại ngày 31/12/2025 là: 48.608.336.364 VND tương ứng với 4.790.841,08 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Chứng khoán kinh doanh	1.423.200.000	-	-	1.423.200.000
	<u>1.423.200.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.423.200.000</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Chứng khoán kinh doanh	5.210.616.250	-	-	5.210.616.250
	<u>5.210.616.250</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.210.616.250</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.871.978.575	-	-	38.871.978.575
Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục, phải thu khác	5.176.277.910	410.422.800	-	5.586.700.710
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	33.202.255.822	-	-	33.202.255.822
	<u>77.250.512.307</u>	<u>410.422.800</u>	<u>-</u>	<u>77.660.935.107</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.942.740.478	-	-	37.942.740.478
Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục, phải thu khác	7.552.430.587	394.422.800	-	7.946.853.387
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<u>55.495.171.065</u>	<u>394.422.800</u>	<u>-</u>	<u>55.889.593.865</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.406.867.606	-	-	1.406.867.606
Chi phí phải trả	306.508.155	-	-	306.508.155
	<u>1.713.375.761</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.713.375.761</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.115.539.101	-	-	2.115.539.101
Chi phí phải trả	113.400.000	-	-	113.400.000
	<u>2.228.939.101</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.228.939.101</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn
- Quỹ Đầu tư tăng trưởng xanh PV-ASONG (PAGGF)	Quỹ Thành viên do Công ty quản lý
- Quỹ đầu tư Cân Bằng PVcom (PBIF)	Quỹ mở do Công ty quản lý
- Quỹ đầu tư Trái phiếu PVcom (PVBF)	Quỹ mở do Công ty quản lý
- Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và người quản lý khác của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư	3.589.067.938	3.723.253.500
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3.287.835.061	3.363.595.965
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	301.232.877	359.657.535
Doanh thu quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	4.013.787.894	5.377.192.772
- Quỹ thành viên Đầu tư tăng trưởng xanh PV-ASONG	2.134.481.421	2.133.820.674
- Quỹ đầu tư Cân Bằng PVcom (PBIF)	1.445.625.990	2.652.731.805
- Quỹ đầu tư Trái phiếu PVcom (PVBF)	433.680.483	590.640.293
Thu nhập từ lãi tiền gửi	324.736.945	530.961.528
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	322.866.553	530.444.352
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	1.870.392	517.176
Chi phí thuê văn phòng	1.849.388.430	1.833.487.560
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.849.388.430	1.833.487.560

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Số dư tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.000.000.000	15.000.000.000
Số dư tiền gửi không kỳ hạn	4.135.642.746	1.623.292.510
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	202.779.900	1.561.977.161
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	3.932.862.846	61.315.349


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch HĐQT	210.000.000	250.000.000
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên HĐQT, Giám đốc	1.635.828.236	1.678.948.143
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT	140.000.000	190.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	112.000.000	71.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát	70.000.000	75.000.000
Bà Phạm Quỳnh Trang	Thành viên Ban kiểm soát	70.000.000	75.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Đỗ Thị Kim Cúc
Kế toán trưởng




Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGÂN HẠN

	Giá trị theo số kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán niêm yết ⁽¹⁾	1.491.743.191	5.140.806.409	-	186.958.618	(68.543.191)	(117.148.777)	1.423.200.000	5.210.616.250
- ACB	-	872.571.896	-	51.068.104	-	-	-	923.640.000
- BWE	966.384.906	902.101.124	-	47.898.876	(18.384.906)	-	948.000.000	950.000.000
- CTD	-	293.727.874	-	-	-	(18.927.874)	-	274.800.000
- HDG	-	285.761.334	-	-	-	(761.334)	-	285.000.000
- HPG	525.358.285	754.480.024	-	-	(50.158.285)	(48.255.024)	475.200.000	706.225.000
- MBB	-	164.446.300	-	56.283.100	-	-	-	220.729.400
- MSN	-	784.204.545	-	-	-	(49.204.545)	-	735.000.000
- PNJ	-	890.353.530	-	10.326.470	-	-	-	900.680.000
- SSI	-	120.751.332	-	19.840.518	-	-	-	140.591.850
- TCB	-	72.408.450	-	1.541.550	-	-	-	73.950.000
Chứng khoán chưa niêm yết ⁽²⁾	28.665.856.382	28.665.856.382	-	-	(9.539.105.256)	(9.396.837.249)	19.126.751.126	19.269.019.133
- Công ty Cổ phần Phú Sơn	6.956.000.000	6.956.000.000	-	-	(6.956.000.000)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	3.046.391.197	3.046.391.197	-	-	-	-	3.046.391.197	3.046.391.197
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	259.468.200	259.468.200	-	-	(178.681.365)	(158.742.825)	80.786.835	100.725.375
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Viễn Đông VASS	281.996.985	281.996.985	-	-	-	-	281.996.985	281.996.985
- Công ty Cổ phần Công nghệ Mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	1.710.000.000	1.710.000.000	-	-	(1.710.000.000)	(1.710.000.000)	-	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	1.212.000.000	1.212.000.000	-	-	(694.423.891)	(572.094.424)	517.576.109	639.905.576

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Tầng 9, tòa nhà Hapro Building, số 11B phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGÂN HẠN

	Giá trị theo số kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	57.629.355.822	42.477.100.000	5.241.296.133	9.042.064.306	-	-	62.870.651.955	51.519.164.306
- Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VietCredit) ⁽³⁾	28.202.255.822	10.000.000.000					28.202.255.822	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽⁴⁾	5.000.000.000	-					5.000.000.000	-
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM (PBIF) ⁽⁵⁾	14.500.000.000	14.500.000.000	211.840.061	754.783.000	-	-	14.711.840.061	15.254.783.000
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu PVcom (PVBF) ⁽⁶⁾	9.927.100.000	17.977.100.000	5.029.456.072	8.287.281.306	-	-	14.956.556.072	26.264.381.306
	87.786.955.395	76.283.762.791	5.241.296.133	9.229.022.924	(9.607.648.447)	(9.513.986.026)	83.420.603.081	75.998.799.689

(1) Đối với các chứng khoán niêm yết, Công ty xác định giá trị thị trường của các khoản đầu tư theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025.

(2) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trị sổ sách.

(3) Chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt được phát hành bởi Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VietCredit) bao gồm:

- Chứng chỉ tiền gửi CCTG2025.01.128 với mệnh giá 100.000.000 VND/chứng chỉ, số lượng 50 chứng chỉ tiền gửi, kỳ hạn 06 tháng; lãi suất áp dụng là 7,1%/năm;
- Chứng chỉ tiền gửi CCTG2025.01.129 gửi với mệnh giá 100.000.000 VND/chứng chỉ, số lượng 50 chứng chỉ tiền gửi, kỳ hạn 06 tháng; lãi suất áp dụng là 7,1%/năm;
- Chứng chỉ tiền gửi CCTG2025.01.148 gửi với mệnh giá 100.000.000 VND/chứng chỉ, số lượng 80 chứng chỉ tiền gửi, kỳ hạn 12 tháng; lãi suất áp dụng là 8,1%/năm;
- Chứng chỉ tiền gửi CCTG2025.02.12 gửi với mệnh giá 100.000.000 VND/chứng chỉ, số lượng 100 chứng chỉ tiền gửi, kỳ hạn 12 tháng; lãi suất áp dụng là 8,0%/năm.

(4) Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với lãi suất từ 5,8%/năm.

(5) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ đầu tư cân bằng PVCOM tại ngày 31/12/2025 (tương đương 30,27%). Quỹ được thành lập từ ngày 09/01/2023 và có thời gian hoạt động không xác định. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025.

(6) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ đầu tư trái phiếu PVCOM tại ngày 31/12/2025 (tương đương 26,32%). Quỹ được thành lập từ ngày 07/02/2020 và có thời gian hoạt động không xác định. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025.

